

③친생자관계 부존재확인판결 등에 따른 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우 ③Trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ ruột thịt với đứa trẻ được sinh ra.				
폐쇄등록부상 특정사항 Nội dung đặc biệt trên sổ đăng ký đã hủy bỏ	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu			
④기타사항 ④Nội dung khác				
⑤신고인 ⑤	*성명 *Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -
	*자격 *Tur cách	<input type="checkbox"/> 부 <input type="checkbox"/> 모 <input type="checkbox"/> 동거친족 <input type="checkbox"/> 기타(자격:) <input type="checkbox"/> Cha <input type="checkbox"/> Mẹ <input type="checkbox"/> Người thân sống cùng <input type="checkbox"/> Khác (Tur cách:)		
Người khai báo	주소 Địa chỉ			
	*전화 * Số điện thoại		이메일 Email	
⑥ 제출인 ⑥ Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -

- ※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **눈표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.
- ※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo gian dối hoặc khai báo gian dối để ghi thông tin khác với thực tế vào sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị **xử phạt theo Luật Hình sự**. **Các loại giấy tờ có đánh dấu sao (*)** là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.
- ※ 아래 사항은 「**통계법**」 제24조의2에 의하여 **통계청에서 실시하는 인구동향조사**입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.
- ※ Nội dung sau đây là phần **điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành** theo Điều 24.2 「**Luật Thống kê**」. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 「Luật Thống kê」 và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên mong Quý vị hãy điền vào theo đúng sự thật.
- ※ 첨부서류 및 출생자 부모의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.
- ※ Giấy tờ đính kèm và quốc tịch của cha mẹ trẻ sinh ra là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사
Điều tra nhân khẩu học

㉞ 최종 졸업학교 ㉞ Học vấn cao nhất	부 Cha	<input type="checkbox"/> 학력 없음 <input type="checkbox"/> 초등학교 <input type="checkbox"/> 중학교 <input type="checkbox"/> 고등학교 <input type="checkbox"/> 대학(교) <input type="checkbox"/> 대학원 이상 <input type="checkbox"/> Không có học vấn <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học cơ sở <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học phổ thông <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp đại học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp cao học trở lên
	모 Mẹ	<input type="checkbox"/> 학력 없음 <input type="checkbox"/> 초등학교 <input type="checkbox"/> 중학교 <input type="checkbox"/> 고등학교 <input type="checkbox"/> 대학(교) <input type="checkbox"/> 대학원 이상 <input type="checkbox"/> Không có học vấn <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học cơ sở <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học phổ thông <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp đại học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp cao học trở lên

※아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.

※Người khai báo không điền vào các nội dung sau đây.

읍면동접수 Thị trấn, xã, phường tiếp nhận	가족관계등록관서 송부 Gửi đến Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình	가족관계등록관서 접수 및 처리 Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân	
	년 월 일(인) Năm tháng ngày (Đóng dấu)	

작성 방법 Phương pháp điền mẫu

※등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※Nơi đăng ký hộ khẩu: Ghi quốc tịch trong trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài.

※주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※Số chứng minh nhân dân: Trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh).

①란: 출생자의 이름에 사용하는 한자는 대법원규칙이 정하는 범위내의 것(인명용 한자)으로, 이름자는 5자(성은 포함 안 됨)를 초과해서는 안 되며, 사용가능한 인명용한자는 대한민국 법원 전자민원센터에서 확인할 수 있습니다.

목적 ①: Từ tiếng Hán dùng để đặt tên cho trẻ sinh ra nằm trong phạm vi quy định của Tòa án tối cao (Tiếng Hán dùng cho tên người, số ký tự của tên không vượt quá 5 ký tự (không bao gồm họ). Có thể kiểm tra từ tiếng Hán dùng cho tên người có thể sử dụng được tại Trung tâm dân nguyện điện tử của Tòa án Hàn Quốc.

:출생일시는 24시각제로 기재합니다. (예: 오후 2시 30분 → 14시 30분)

:Ghi ngày giờ sinh theo định dạng 24 giờ. (Ví dụ: 2 giờ 30 phút chiều → 14 giờ 30 phút)

:우리나라 국민이 외국에서 출생한 경우에는 그 현지 출생시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시시간 중 출생하였다면 그 출생지 시각 옆에 “(서머타임 적용)”이라고 표시합니다.

:Trường hợp là công dân Hàn Quốc sinh ra ở nước ngoài thì ghi thời gian sinh theo giờ địa phương, ghi theo lịch dương và sau công nguyên. Nếu sinh ra trong thời gian sử dụng giờ mùa hè thì biểu thị “(áp dụng giờ mùa hè)” ở bên cạnh thời gian của nơi sinh đó.

:자녀가 복수국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적을 기재합니다.

: Trường hợp con cái đa quốc tịch thì ghi vào sự thật đó và quốc tịch nước ngoài đã được cấp.

:출생장소는 최소 행정구역의 명칭(시·구의 ‘동’, 읍·면의 ‘리’) 또는 도로명주소의 ‘도로명’까지만 기재하여도 됩니다.

:Đối với nơi sinh, chỉ cần ghi đến tên của khu vực hành chính tối thiểu (‘phường’ của thành phố, quận; ‘làng’ của thị trấn, xã) hoặc ‘tên đường’ nếu theo địa chỉ tên đường.

②란: 부(父)에 관한 사항-혼인의 출생자를 모(母)가 신고하는 경우에는 기재하지 않으며, 전혼 해소 후 100일 이내에 재혼한 여자가 재혼성립 후 200일 이후, 직전 혼인의 종료 후 300일 이내에 출산하여 모가 출생신고를 하는 경우에는 부의 성명란에 “부미정”으로 기재합니다.

목적 ②: Nội dung về người cha – Trường hợp người mẹ khai sinh con ngoài giá thú thì không điền vào; trường hợp người mẹ khai sinh khi sinh đẻ trong vòng 300 ngày sau khi kết thúc cuộc hôn nhân trước, 200 ngày sau khi tái hôn (trong vòng 100 ngày sau khi hủy bỏ cuộc hôn nhân trước) thì điền vào mục họ tên cha là “Chưa quyết định cha”.

③란: 친생자관계 부존재확인판결, 친생부인판결 등으로 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우에만 기재합니다.

목적 ③: Chỉ ghi trong trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ sổ đăng ký quan hệ gia đình do phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ huyết thống với trẻ được khai sinh, phán quyết phủ định quan hệ ruột thịt.

④란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

목적 ④: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 후순위 신고의무자가 출생신고를 하는 경우: 선순위자(부모)가 신고를 못하는 객관적인 이유(예: 부모 사망, 행방불명 등)
 - Trường hợp người đi đăng ký khai sinh không phải là cha mẹ: Ghi rõ lý do khách quan khiến cha mẹ không thể đi đăng ký khai sinh được (Ví dụ: cha mẹ chết, không rõ tung tích, v.v.)
 - 출생 전에 태아인지 한 사실 및 태아인지 신고한 관서
 - Trường hợp đã nhận biết thai nhi trước khi sinh thì ghi vào sự việc đó và tên cơ quan đã khai báo điều này.
 - 외국에서 출생한 경우: 현지 출생시각을 한국시각으로 환산하여 정하여지는 출생일시를 기재합니다. 그 현지 출생시각이 서머타임이 적용된 시각인 경우에는 그에 관한 사실을 기재합니다.
 - Trường hợp sinh ra ở nước ngoài: Phải chuyển đổi giờ sinh theo địa phương sang giờ Hàn Quốc rồi điền vào ngày giờ sinh đã ấn định. Trường hợp giờ sinh ở địa phương đó áp dụng giờ mùa hè thì phải ghi rõ nội dung này.
 - 외국인인 부(父)의 성을 따라 외국식 이름으로 외국의 등록관서에 등재되어 있으나 한국식 이름으로 출생 신고 하는 경우: 외국에서 신고된 성명
 - Trường hợp ghi vào sổ ở cơ quan đăng ký nước ngoài bằng tên kiểu nước ngoài theo họ cha là người nước ngoài nhưng lại khai sinh bằng tên tiếng Hàn: Phải ghi rõ họ tên đã được đăng ký ở nước ngoài đó
- ⑥란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]
- Мục ⑥: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người khai báo đến nộp đơn khai báo mà người khai báo đã soạn thảo).[Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]
- ※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.
- ※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.
- ㉗란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다.
- Мục ⑩: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng.
- <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → 고등학교에 ‘영표(○)’로 표시
- <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu ‘(○)’ vào Tốt nghiệp trung học phổ thông

첨 부 서 류 Giấy tờ nộp kèm	
<p>1. 출생증명서 등 1통(다음 중 하나).</p> <p>1. Giấy chứng sinh 1 bản (Một trong những giấy tờ sau)</p> <ul style="list-style-type: none"> - 의사나 조산사가 작성한 출생증명서 - Giấy chứng sinh do bác sỹ hoặc hộ sinh viết - 의사나 조산사가 아닌 사람으로서 분만에 직접 관여한 자가 모의 출산사실을 증명할 수 있는 자료 등을 첨부하여 작성한 출생사실을 증명하는 서면(가족관계등록예규 제501호 별지 서식) - Văn bản (mẫu đính kèm số 501 theo Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình) chứng minh sự thật sinh đẻ đã soạn thảo, đính kèm các giấy tờ mà người trực tiếp tham gia vào ca sinh đẻ (nhưng không phải với tư cách là bác sỹ hay người hộ sinh) có thể chứng minh được sự thật sinh đẻ của người mẹ - 국내 또는 외국의 권한 있는 기관에서 발행한 출생사실을 증명하는 서면(외국어의 경우 번역문 첨부) - Văn bản chứng minh sự thật sinh đẻ do cơ quan có quyền hạn ở trong nước hoặc nước ngoài cấp (đính kèm bản dịch trong trường hợp là tiếng nước ngoài) - 가정법원의 확인서 등본 - Bản sao y Giấy xác nhận của Tòa án gia đình <p>※ 아래 2항 및 3항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.</p> <p>※ Có thể giảm lược nội dung 2 và 3 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử.</p> <p>2. 출생자의 부(父) 또는 모(母)의 혼인관계증명서 1통.</p> <p>2. Giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của cha hoặc mẹ trẻ được khai sinh 1 bản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 부(父)가 혼인외의 자를 출생신고하는 경우에는 반드시 모(母)의 혼인관계증명서 첨부. - Trường hợp cha đi khai sinh cho con ngoài giá thú thì phải nộp kèm cả giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân của người mẹ. - 출생자의 모의 가족관계등록부가 없거나 등록이 되어 있는지가 분명하지 아니한 사람인 경우에는 그 모가 유부녀(有夫女)가 아님을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인 보증서. 	

- Trường hợp không có sổ đăng ký quan hệ gia đình của mẹ đứa trẻ được khai sinh hoặc mẹ là người không rõ đã được đăng ký chưa thì cần có văn bản công chứng người mẹ đó không phải là phụ nữ có chồng hoặc giấy bảo lãnh của 2 người bạn thân thiết trở lên.
- 3. 자녀의 출생 당시 모(母)가 한국인임을 증명하는 서면(예: 모의 기본증명서) 1통(1998. 6. 14. 이후 외국인 부와 한국인 모 사이에 출생한 자녀의 출생신고를 하는 경우).
- 3. Văn bản chứng minh mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con (Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản của người mẹ) 1 bản (Trường hợp đăng ký khai sinh cho con sinh ra giữa cha người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc sau ngày 14. 6. 1998).
- 4. 자녀의 출생 당시에 대한민국 국민인 부(父) 또는 모(母)의 가족관계등록부가 없거나 분명하지 아니한 사람인 경우 부(父) 또는 모(母)에 대한 성명, 출생연월일 등 인적사항을 밝힌 우리나라의 관공서가 발행한 공문서 사본 1부(예: 여권, 주민등록등본, 그 밖의 증명서).
- 4. Trường hợp cha hoặc mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con nhưng không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hay sổ đăng ký không rõ ràng thì cần 1 bản sao công văn do cơ quan hành chính công của Hàn Quốc cấp ghi rõ các thông tin cá nhân như họ tên, ngày tháng năm sinh, v.v. của người mẹ hoặc người cha (Ví dụ: hộ chiếu, bản sao y giấy chứng minh nhân dân, các giấy tờ chứng minh khác)
- 5. 자녀가 복수국적자인 경우 취득한 국적을 소명하는 자료 1부.
- 5. Trường hợp đứa trẻ sinh ra mang nhiều quốc tịch, giấy tờ chứng minh quốc tịch đã được cấp, 1 bản.
- 6. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
- 6. Giấy xác nhận nhân thân [Theo điều 443 Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
 - Trường hợp người khai báo có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
 - 제출인이 출석한 경우 : 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đến trình diện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo và giấy chứng minh nhân thân của người nộp
 - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người khai báo
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 6항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trong trường hợp người khai báo là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài các giấy tờ ở mục 6 ra, phải nộp kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.